

Hydroxy compounds

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 alcohol	醇	chún
 acyl chloride	酰氯	xiān lǜ
 ester	酯	zhǐ
 phenol	苯酚	běn fēn
 benzene	苯	běn
 phenylamine	苯胺	běn àn
 diazonium salt	重氮盐	zhòng dàn yán
 azo compound	偶氮化合物	ǒu dàn huà hé wù
+ nitration	硝化	xiāo huà
+ bromination	溴化	xiù huà
 acidity	酸性	suān xìng
 delocalised	离域	lí yù